

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN  
(CHOLIMEX)**

**MST: 0301307933**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2018**



Địa chỉ: 631 – 633, Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Tp. HCM.  
ĐT: 38.590.930, 38.559.764

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ III	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>119,921,545,398</b>	<b>62,310,604,925</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32,853,448,956</b>	<b>10,688,430,229</b>
1. Tiền	111		3,253,448,956	5,788,430,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,600,000,000	4,900,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25,800,000,000</b>	<b>12,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,800,000,000	12,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54,410,407,959</b>	<b>33,856,435,191</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		18,605,587,290	15,453,734,954
2. Trả trước cho người bán	132		90,750,388	104,695,479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		54,218,416,019	36,802,350,496
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đò	137		(18,504,345,738)	(18,504,345,738)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,688,691,895</b>	<b>1,579,786,971</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,688,691,895	1,579,786,971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,168,996,588</b>	<b>4,185,952,534</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169,700,414	49,617,875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,926,871,549	4,063,910,034
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		72,424,625	72,424,625
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>866,124,534,359</b>	<b>857,396,481,436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác'	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27,932,531,738</b>	<b>25,425,261,923</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,520,395,864	12,787,210,254
. Nguyên giá	222		18,062,940,122	16,821,283,893
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,542,544,258)	(4,034,073,639)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

. Nguyên giá	225	-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>12,412,135,874</b>	<b>12,638,051,669</b>
. Nguyên giá	228	13,379,339,615	13,414,339,615
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(967,203,741)	(776,287,946)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>41,697,415,968</b>	<b>42,119,413,606</b>
. Nguyên giá	231	54,008,807,028	53,364,287,570
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(12,311,391,060)	(11,244,873,964)
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>	<b>106,764,137,439</b>	<b>106,437,708,257</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	106,764,137,439	106,437,708,257
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>680,106,643,667</b>	<b>672,413,643,667</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	232,681,443,667	232,681,443,667
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	428,145,000,000	428,452,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19,280,200,000	11,280,200,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>9,623,805,547</b>	<b>11,000,453,983</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,623,805,547	11,000,453,983
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>986,046,079,757</b>	<b>919,707,086,361</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ III	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>20,653,780,517</b>	<b>21,156,157,202</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15,294,920,587</b>	<b>15,803,072,942</b>
1. Phải trả cho người bán	311		3,326,460,176	754,402,942
2. Người mua trả tiền trước	312		525,545,011	1,293,698,842
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		77,975,864	195,031,086
4. Phải trả người lao động	314		4,829,223,423	4,458,074,173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		164,808,457	171,727,048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28,507,410
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,753,507,362	6,868,521,629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3,617,400,294	2,033,109,812
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,358,859,930</b>	<b>5,353,084,260</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		1,579,659,670	1,454,000,230
4. Vay và nợ dài hạn	338		-	-
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3,779,200,260	3,899,084,030

<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>965,392,299,240</b>	<b>898,550,929,159</b>
<b><u>I. Vốn chủ sở hữu</u></b>	<b>410</b>		<b>965,392,299,240</b>	<b>898,550,929,159</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866,000,000,000	866,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		866,000,000,000	866,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,392,299,240	32,550,929,159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,794,667,939	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		70,597,631,301	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b><u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u></b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b><u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u></b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>986,046,079,757</b>	<b>919,707,086,361</b>

Người lập biểu



Trương Minh Thông

Kế toán trưởng



Võ Văn Đầy

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Huỳnh An Trung

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2018

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ NÀY		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8,333,599,329	17,087,239,290	40,341,235,804	44,978,531,478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	42,754,110
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	8,333,599,329	17,087,239,290	40,341,235,804	44,935,777,368
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5,813,626,038	13,796,960,057	33,050,161,597	36,105,610,896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		2,519,973,291	3,290,279,233	7,291,074,207	8,830,166,472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	30,372,046,481	12,383,426,700	79,836,264,013	36,077,979,120
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	1,625,494	1,000,000	3,305,014
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		454,433,660	463,648,115	1,372,747,016	1,309,043,824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,537,244,394	7,857,348,334	15,345,529,735	26,374,306,694
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		26,900,341,718	7,351,083,990	70,408,061,469	17,221,490,060
11. Thu nhập khác	31		348,715,411	48,821,689	401,263,265	723,249,107
12. Chi phí khác	32		-	71,874	(1,306,567)	496,921,419
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		348,715,411	48,749,815	402,569,832	226,327,688
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		27,249,057,129	7,399,833,805	70,810,631,301	17,447,817,748
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		27,249,057,129	7,399,833,805	70,810,631,301	17,447,817,748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu



Trương Minh Thông

Kế toán trưởng



Võ Văn Đầy

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Huỳnh An Trung

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### QUÝ III NĂM 2018

*Theo phương pháp gián tiếp*

*ĐVT: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>70,810,631,301</b>	<b>17,447,817,748</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,797,937,932	1,752,742,959
- Các khoản dự phòng	03		-	14,512,719,935
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(79,788,104,162)	(36,057,445,040)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(119,883,770)	-
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(7,299,418,699)</b>	<b>(2,344,164,398)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37,000,292,545)	(892,925,268)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(108,904,924)	731,357,151
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3,563,198,384	(3,968,817,630)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		637,740,697	1,345,932,840
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		675,870,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,741,332,504)	(1,110,976,613)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(41,273,139,591)</b>	<b>(6,239,593,918)</b>
			-	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,037,748,277)	(454,048,761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		281,594,636	520,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,800,000,000)	(4,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29,800,000,000	2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(16,190,900,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,080,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62,389,622,699	7,194,801,438
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>63,633,469,058</b>	<b>(7,850,147,323)</b>


<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(195,310,740)	20,045,162
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(195,310,740)</b>	<b>20,045,162</b>
			-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>22,165,018,727</b>	<b>(14,069,696,079)</b>
			-	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10,688,430,229</b>	<b>16,044,007,154</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
			-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>32,853,448,956</b>	<b>1,974,311,075</b>

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Trương Minh Thông

  
Võ Văn Đầy

  
Huỳnh An Trung



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - XNK
- Nghành nghề kinh doanh: Tổng hợp
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con: Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Công ty cổ phần May Cholimex  
Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Thực phẩm Cholimex, Công ty Tanimex, Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng KCN Vĩnh Lộc Bến Lức.  
Danh sách các công ty đầu tư dài hạn khác: Công ty CP đầu tư Phát triển Thủy sản Chợ Lớn, Cty CP Đầu tư Xây dựng Cholimex, Cty CP Logistisc Thăng Long.  
Danh sách các đơn vị trực thuộc: Trung Tâm Thương mại Cholimex, Trung Tâm Tôm Giống Cholimex-Ninh Thuận

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018. Số dư đầu năm sẽ thay đổi khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện quyết toán chuyển thể từ giai đoạn nhà nước sang công ty cổ phần ngày 15/07/2016
- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá và giá trị hao mòn, Ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo chi phí thực tế,
  - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: ghi theo thực tế phát sinh, phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính
  - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
  - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
  - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
  - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng:
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
    - Doanh thu hoạt động tài chính:
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
    - Thu nhập khác
  - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
  - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
  - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
  - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
  - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kế cân đối kế toán

01- Tiền	30-09-18	(Đơn vị tính: VND) Đầu năm
- Tiền mặt	318,198,242	34,338,068
- Tiền gửi ngân hàng	2,935,250,714	5,754,092,161
- Các khoản tương đương tiền	29,600,000,000	4,900,000,000
<b>Cộng</b>	<b>32,853,448,956</b>	<b>10,688,430,229</b>

### 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn



**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chi tiêu	30-09-18			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn (<12T)	25,800,000,000			12,000,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	25,800,000,000			12,000,000,000	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn (>12T)					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chi tiêu	30-09-18			Tỷ lệ (%)	Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>+ Đầu tư vào công ty con</b>	<b>232,681,443,667</b>	-			<b>232,681,443,667</b>		
Cty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc	225,209,443,667			100,00	225,209,443,667		
Công ty CP May Cholimex	7,472,000,000			48,84 (GT: 75,03)	7,472,000,000		
<b>+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>428,145,000,000</b>	-			<b>308,820,000,000</b>		
Công ty CP Thực Phẩm Cholimex	296,820,000,000			40,72	296,820,000,000		
Cty CP Đầu tư XD KCN Vĩnh Lộc Bến Lức	12,000,000,000			10,00 (GT: 24,00)	12,000,000,000		
Công ty CP Tanimex	119,325,000,000			20,05	119,632,000,000		
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>19,280,200,000</b>	-			<b>7,502,000,000</b>		
Công ty CP đầu tư XD Cholimex	5,502,000,000			18,34	5,502,000,000		
Công ty CP Logistics Thăng Long	11,778,200,000			10,00			
Công ty CP thủy sản Chợ Lớn	2,000,000,000			15,38	2,000,000,000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

**03. Phải thu khách hàng**

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn. Trong đó nợ trên 10%

Công ty Thiện Ân

CÔNG TY TNHH TOÀN THÀNH

Phải thu khách hàng khác

30-09-18

18,605,587,290

8,732,498,580

2,437,717,222

7,435,371,488

Đầu năm

15,453,734,954

b) Phải thu khách hàng dài hạn

**04. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

30-09-18

90,750,388

Đầu năm

72,790,479

Công ty TNHH Toyota Phú Mỹ Hưng

20,655,000

Công ty TNHH Paldo Vina - CN TPHCM

90,750,388

11,250,000

Công ty TNHH Điền Phát Sài Gòn

90,750,388

104,695,479

Cộng

**05. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiêu	30-09-18			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	54,218,416,019			36,802,350,496	
- Phải thu về cổ phần hóa	939,418,182			943,677,824	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,646,551,000			7,287,000,000	
- Phải thu người lao động					
- Tạm ứng	64,000,000			3,000,000	
- Ký cược, ký quỹ					
- Phải thu ngắn hạn khác (Cty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc: 46,057,840,377đ)	50,568,446,837			28,568,672,672	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Cho mượn					
- Ký cược, ký quỹ					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
<b>Cộng</b>	<b>54,218,416,019</b>	-	-	<b>36,802,350,496</b>	

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý:**

Chi tiêu	30-09-18			Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					

**06. Nợ xấu**

	30-09-18	Đầu năm

Chi tiêu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18,504,345,738			18,504,345,738		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

**07. Hàng tồn kho**

Chi tiêu	30-09-18			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường - Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Thành phẩm - Hàng hóa - Hàng hóa kho bảo thuế - Hàng hóa bất động sản	6,043,836 1,682,648,059			187,468,863 1,392,318,108	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho

**08. Tài sản dở dang**

Chi tiêu	30-09-18	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	106,764,137,439	106,437,708,257

**09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Quý 3):**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKHCN	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu năm	12,318,317,196	1,730,639,000	272,195,455	5,467,961,571	-	121,826,900	19,910,940,122
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác (điều động)							
Số giảm trong năm	-	-	-	1,848,000,000	-	-	1,848,000,000
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				1,848,000,000			1,848,000,000
- Giảm khác (điều động)							
Số dư cuối năm	12,318,317,196	1,730,639,000	272,195,455	3,619,961,571	-	121,826,900	18,062,940,122
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	517,409,400	1,322,483,689	223,359,459	2,019,534,299	-	10,152,906	4,092,939,753
- Khấu hao trong năm	61,591,590	15,789,432	4,312,500	117,832,973	-	3,807,090	203,333,585
- Tăng khác (điều động)							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				1,753,729,080			1,753,729,080
- Giảm khác (điều động)							
Số dư cuối năm	579,000,990	1,338,273,121	227,671,959	383,638,192	-	13,959,996	2,542,544,258
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							
- Tại ngày đầu năm	11,800,907,796	408,155,311	48,835,996	3,448,427,272	-	111,673,994	15,818,000,369
- Tại ngày 30/09/2018	11,739,316,206	392,365,879	44,523,496	3,236,323,379	-	107,866,904	15,520,395,864

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Quý 3):**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKHCN	TSVH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	13,219,739,615		159,600,000		13,379,339,615
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	13,219,739,615		159,600,000		13,379,339,615
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	878,598,477		13,300,000		891,898,477
- Khấu hao trong năm	70,317,764		4,987,500		75,305,264
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	948,916,241		18,287,500		967,203,741
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	12,341,141,138		146,300,000		12,487,441,138
- Tại ngày 30/09/2018	12,270,823,374		141,312,500		12,412,135,874

**11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Quý 3):**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	BSDT khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá BĐSĐT</b>					
Số dư đầu năm	39,048,026,590	13,486,866,385	829,394,595		53,364,287,570
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	644,519,458				644,519,458
- Tăng khác					-
- Chuyển sang TSCD/HH	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	39,692,546,048	13,486,866,385	829,394,595		54,008,807,028
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10,545,931,135	911,519,289	463,226,434		11,920,676,858
- Khấu hao trong năm	276,286,926	74,266,884	3,641,340		354,195,150
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	10,822,218,061	985,786,173	466,867,774		12,274,872,008
<b>Giá trị còn lại của BĐSĐT</b>					
- Tại ngày đầu năm	28,502,095,455	12,575,347,096	366,168,161		41,443,610,712
- Tại ngày 30/09/2018	28,870,327,987	12,501,080,212	362,526,821		41,733,935,020

#### 12- Chi phí trả trước

Chi tiêu	30-09-18	Đầu năm
a) Ngắn hạn	169,700,414	49,617,875
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn:	9,623,805,547	11,000,453,983
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		

#### 13- Tài sản khác

Chi tiêu	Đầu năm
a) Ngắn hạn	
b) Dài hạn	

#### 14- Phải trả người bán

Chi tiêu	30-09-18		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó trên 10%	3,326,460,176		754,402,942	
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	3,262,267,874		561,699,195	
Công ty CP phần mềm Bravo			79,800,000	
Phải trả NCC khác	64,192,302		192,703,747	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>3,326,460,176</b>		<b>754,402,942</b>	
c) số nợ quá hạn chưa thanh toán				

#### 15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Quý 3)

Chi tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30-09-18
a) <b>Phải nộp</b>	<b>93,387,310</b>	<b>325,137,428</b>	<b>340,548,874</b>	<b>77,975,864</b>
-Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		48,878,963	48,878,963	-
-Thuế đăng ký thuế				-
- Thuế xuất nhập khẩu		84,302,077	84,302,077	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân	38,638,000	177,389,000	151,093,000	64,934,000
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	54,749,310	14,567,388	56,274,834	13,041,864
- Thuế tự vệ chống phá giá				-
- Nộp lợi nhuận còn lại				-
- Khác: Phí, lệ phí				-
<b>Cộng</b>	<b>93,387,310</b>	<b>325,137,428</b>	<b>340,548,874</b>	<b>77,975,864</b>
b) <b>Phải thu</b>	<b>5,309,416,608</b>	<b>(269,302,252)</b>	<b>40,818,182</b>	<b>4,999,296,174</b>
-Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	5,236,991,983	(269,302,252)	40,818,182	4,926,871,549
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,000,000			42,000,000
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế tự vệ chống phá giá				
- Khác: Nộp thừa VAT	30,424,625			30,424,625
<b>Cộng</b>	<b>5,309,416,608</b>	<b>(269,302,252)</b>	<b>40,818,182</b>	<b>4,999,296,174</b>

#### 16- Chi phí phải trả

Chi tiêu	30-09-18	Đầu năm
a) <b>Ngắn hạn</b>	164,808,457	171,727,048
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
b) <b>Dài hạn</b>		

17. Phải trả khác

\* Phải trả người lao động

- a. Tiền lương tính vào giá thành năm trước chi năm sau
  - Người lao động
- b. Tiền lương tính vào giá thành trong năm
  - Người lao động
- c. Tiền lương đã chi trong năm
  - Người lao động
- d. Tiền lương đã trích chi năm sau
  - Người lao động

	30-09-18	Đầu năm
a.	4,829,223,423	4,458,074,173
b.	2,504,957,604	
c.	2,504,957,604	

\* Phải trả khác

Chi tiêu	30-09-18	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,753,507,362	6,868,521,629
- Tài sản thừa chờ xử lý		18,816,750
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	298,209,702	5,448,026,934
- Doanh thu chưa thực hiện		28,507,410
- Phải trả khác: BiO,...	2,455,297,660	1,373,170,535
b) Dài hạn	-	1,454,000,230

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	30-09-18	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

19- Vốn chủ sở hữu (Quý 3)

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ SXDN	LN sau thuế chưa phân phối và các	Cộng
Số dư đầu năm nay	866,000,000,000					-	866,000,000,000
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						-	0
Tăng do phân phối lợi nhuận							0
Thù lao HĐQT, BKS						(106,500,000)	(106,500,000)
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản							0
Tăng do xác định GTDN							0
Giảm do phân phối LN							0
Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	866,000,000,000	-	-	-	-	(106,500,000)	865,893,500,000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30-09-18	Đầu năm
- Vốn góp của Cổ đông (Nhà nước 49%)	866,000,000,000	866,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>866,000,000,000</b>	<b>866,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

30-09-18 Đầu năm

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

30-09-18 Đầu năm

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Nguồn vốn đầu tư XDCB

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chi tiêu	30/06/2018	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm:		

21- Nguồn kinh phí

22- Tài sản thuế ngoài

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cuối kỳ Đầu năm

30-09-18

(Đơn vị tính: VND)

Lũy kế 3Q năm nay

Lũy kế 3Q năm trước

22- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

40,341,235,804 44,978,531,478

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	33,515,287,769	36,346,952,421
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,825,948,035	8,631,579,057
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

23- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

42,754,110

<b>24- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>40,341,235,804</b>	<b>44,935,777,368</b>
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	33,515,287,769	36,304,198,311
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6,825,948,035	8,631,579,057
<b>25- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Lũy kế 3Q năm nay</b>	<b>Lũy kế 3Q năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	31,309,349,488	34,620,768,654
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	529,608,027	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,211,204,082	1,484,842,242
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>33,050,161,597</b>	<b>36,105,610,896</b>
<b>26- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Lũy kế 3Q năm nay</b>	<b>Lũy kế 3Q năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	448,806,372	360,945,852
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	79,387,457,641	33,687,033,268
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2,030,000,000
<b>Cộng</b>	<b>79,836,264,013</b>	<b>36,077,979,120</b>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Lũy kế 3Q năm nay</b>	<b>Lũy kế 3Q năm trước</b>
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	1,000,000	3,305,014
<b>Cộng</b>	<b>1,000,000</b>	<b>3,452,214</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Lũy kế 3Q năm nay</b>	<b>Lũy kế 3Q năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348,183,000	
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>348,183,000</b>	

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: VND)

**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do

**VIII- Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Trương Minh Thông

Võ Văn Đầy

Huỳnh An Trung